

**BÁO CÁO TÀI CHÍNH NIÊN ĐỘ**

Kỳ kế toán từ 01/01/2013 đến 31/12/2013

BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN

Tại ngày 31 tháng 12 năm 2013

Đơn vị tính : **Đồng**

TÀI SẢN	Mã số	Thuyết minh	31/12/2013	01/01/2013
A - TÀI SẢN NGẮN HẠN	100		490.658.696.986	442.777.185.964
I. Tiền và các khoản tương đương tiền	110	V.1	28.768.550.549	54.333.874.317
1. Tiền	111		28.768.550.549	54.333.874.317
2. Các khoản tương đương tiền	112			
II. Các khoản đầu tư tài chính ngắn hạn	120	V.2	50.159.229.431	9.155.601.100
1. Đầu tư ngắn hạn	121		50.159.229.431	9.155.601.100
2. Dự phòng giảm giá chứng khoán đầu tư ngắn hạn	129			
III. Các khoản phải thu ngắn hạn	130		163.111.717.483	122.185.925.498
1. Phải thu của khách hàng	131		157.300.784.485	114.461.653.658
2. Trả trước cho người bán	132		4.820.581.189	7.146.395.500
3. Phải thu nội bộ ngắn hạn	133			
4. Phải thu theo tiến độ kế hoạch hợp đồng xây dựng	134			
5. Các khoản phải thu khác	135	V.3	990.351.809	577.876.340
6. Dự phòng các khoản phải thu khó đòi	139			
IV. Hàng tồn kho	140		241.677.455.344	249.919.718.858
1. Hàng tồn kho	141	V.4	241.677.455.344	249.919.718.858
2. Dự phòng giảm giá hàng tồn kho	149			
V. Tài sản ngắn hạn khác	150	V.5	6.941.744.179	7.182.066.191
1. Chi phí trả trước ngắn hạn	151		-	220.500.000
2. Thuế giá trị gia tăng được khấu trừ	152		5.705.036.490	5.774.353.294
3. Thuế và các khoản khác phải thu Nhà nước	154		923.840.308	728.811.371
4. Tài sản ngắn hạn khác	158		312.867.381	458.401.526
B - TÀI SẢN DÀI HẠN	200		160.992.808.351	138.140.916.895
I. Các khoản phải thu dài hạn	210			
II. Tài sản cố định	220		124.874.939.969	113.712.916.895
1. Tài sản cố định hữu hình	221	V.6	94.094.374.629	82.764.361.677
<i>Nguyên giá</i>	222		227.670.905.614	203.395.601.533
<i>Giá trị hao mòn lũy kế</i>	223		(133.576.530.985)	(120.631.239.856)
2. Tài sản cố định thuê tài chính	224			
3. Tài sản cố định vô hình	227	V.7	29.023.418.340	29.580.358.937
<i>Nguyên giá</i>	228		34.160.130.823	33.795.342.684
<i>Giá trị hao mòn lũy kế</i>	229		(5.136.712.483)	(4.214.983.747)
4. Chi phí xây dựng cơ bản dở dang	230	V.8	1.757.147.000	1.368.196.281
III. Bất động sản đầu tư	240			
IV. Các khoản đầu tư tài chính dài hạn	250	V.9	33.337.601.100	24.182.000.000
1. Đầu tư vào công ty con	251			
2. Đầu tư vào công ty liên kết, liên doanh	252		29.610.000.000	19.510.000.000
3. Đầu tư dài hạn khác	258		9.155.601.100	10.100.000.000
4. Dự phòng giảm giá chứng khoán đầu tư dài hạn	259		(5.428.000.000)	(5.428.000.000)
V. Tài sản dài hạn khác	260		2.780.267.282	246.000.000
1. Chi phí trả trước dài hạn	261	V.14	2.780.267.282	246.000.000
TỔNG CỘNG TÀI SẢN	270		651.651.505.337	580.918.102.859

NGUỒN VỐN	Mã số	Thuyết minh	31/12/2013	01/01/2013
A - NỢ PHẢI TRẢ	300		180.387.563.886	148.850.519.547
I. Nợ ngắn hạn	310		142.306.333.690	128.166.187.407
1. Vay và nợ ngắn hạn	311		-	-
2. Phải trả cho người bán	312		40.719.821.800	35.375.199.920
3. Người mua trả tiền trước	313		14.023.783.448	8.560.700.229
4. Thuế và các khoản phải nộp cho Nhà nước	314	V.10	18.763.465.779	20.690.419.201
5. Phải trả người lao động	315		12.732.958.210	6.379.438.013
9. Các khoản phải trả, phải nộp khác	319	V.11	27.179.438.886	27.473.030.825
10. Dự phòng phải trả ngắn hạn	320		-	-
11. Quỹ khen thưởng, phúc lợi	323	V.12	28.886.865.567	29.687.399.219
II. Nợ dài hạn	330		38.081.230.196	20.684.332.140
5. Thuế thu nhập hoãn lại phải trả	335		-	-
6. Dự phòng trợ cấp mất việc làm	336		-	-
7. Dự phòng phải trả dài hạn	337	V.13	30.000.000.000	16.000.000.000
8. Doanh thu chưa thực hiện	338		8.081.230.196	4.684.332.140
9. Quỹ phát triển khoa học công nghệ	339			
B - NGUỒN VỐN CHỦ SỞ HỮU	400		471.263.941.451	432.067.583.312
I. Vốn chủ sở hữu	410	V.14	470.831.941.451	431.767.583.312
1. Vốn đầu tư của chủ sở hữu	411		105.659.320.000	101.159.320.000
2. Thặng dư vốn cổ phần	412		113.206.704.458	108.706.704.458
3. Vốn khác của chủ sở hữu	413			
4. Cổ phiếu quỹ	414		(14.487.151.158)	(14.487.151.158)
5. Chênh lệch đánh giá lại tài sản	415			
6. Chênh lệch tỷ giá hối đoái	416		-	-
7. Quỹ đầu tư phát triển	417		255.887.136.151	226.272.778.012
8. Quỹ dự phòng tài chính	418		10.565.932.000	10.115.932.000
10. Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối	420		-	-
II. Nguồn kinh phí và quỹ khác	430		432.000.000	300.000.000
1. Nguồn kinh phí	432		432.000.000	300.000.000
2. Nguồn kinh phí đã hình thành tài sản cố định	433			
TỔNG CỘNG NGUỒN VỐN	440		651.651.505.337	580.918.102.859

CÁC CHỈ TIÊU NGOÀI BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN

	CHỈ TIÊU	Thuyết minh	31/12/2013	01/01/2013
1.	Tài sản thuê ngoài			
2.	Vật tư, hàng hóa nhận giữ hộ, nhận gia công			
3.	Hàng hóa nhận bán hộ, nhận ký gửi, ký cược			
4.	Nợ khó đòi đã xử lý			
5.	Ngoại tệ các loại:			
	- USD		431.723,23	1.206.848,78
	- EUR		438,67	449,59

KẾ TOÁN TRƯỞNG



CN. Lê Thị Thúy Hằng

TP.HCM, ngày 27 tháng 01 năm 2014

CÔNG TÔNG GIÁM ĐỐC

CỔ PHẦN

HÓA-DƯỢC PHẨM

MEKOPHAR

QUẬN 11 TP.HỒ CHÍ MINH



ĐS. Huỳnh Thị Lan

**BÁO CÁO TÀI CHÍNH NIÊN ĐỘ**

Kỳ kế toán từ 01/01/2013 đến 31/12/2013

BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH

Năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2013

Đơn vị tính : **Đồng**

CHỈ TIÊU	Mã số	Thuyết minh	Lũy kế từ đầu năm đến cuối kỳ	
			Năm nay	Năm trước
1. Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ	01	VI.1	1.243.006.272.953	1.101.203.241.528
2. Các khoản giảm trừ doanh thu	03	VI.2	1.288.625.024	422.792.859
3. Doanh thu thuần về bán hàng và cung cấp dịch vụ	10	VI.3	1.241.717.647.929	1.100.780.448.669
4. Giá vốn hàng bán	11	VI.4	987.140.964.676	887.727.759.080
5. Lợi nhuận gộp về bán hàng và cung cấp dịch vụ	20		254.576.683.253	213.052.689.589
6. Doanh thu hoạt động tài chính	21	VI.5	8.855.581.319	1.317.822.736
7. Chi phí tài chính	22	VI.6	1.797.174.805	1.687.200.940
Trong đó: chi phí lãi vay	23		0	459.115.106
8. Chi phí bán hàng	24		64.787.402.763	52.777.199.362
9. Chi phí quản lý doanh nghiệp	25		85.116.054.396	59.524.942.720
10 Lợi nhuận thuần từ hoạt động kinh doanh	30		111.731.632.608	100.381.169.303
11 Thu nhập khác	31	VI.7	1.913.157.945	4.553.881.899
12 Chi phí khác	32	VI.8	362.401.520	2.542.618.203
13 Lợi nhuận khác	40		1.550.756.425	2.011.263.696
14 Tổng lợi nhuận kế toán trước thuế	50		113.282.389.033	102.392.432.999
15 Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành	51		39.545.607.916	32.040.324.967
16 Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại	52		-	-
17 Lợi nhuận sau thuế thu nhập doanh nghiệp	60		73.736.781.117	70.352.108.032
18 Lãi cơ bản trên cổ phiếu	70		7.327	7.109

TP.HCM, ngày 27 tháng 01 năm 2014

NGƯỜI LẬP BIỂU

CN. Lê Thị Thu Hương

KẾ TOÁN TRƯỞNG

CN. Lê Thị Thúy Hằng

TỔNG GIÁM ĐỐC



DS. Huỳnh Thị Lan

**BÁO CÁO TÀI CHÍNH NIÊN ĐỘ**

Kỳ kê toán từ 01/01/2013 đến 31/12/2013

BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ GIỮA NIÊN ĐỘ**(Theo phương pháp gián tiếp)****Năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2013**Đơn vị tính: **Đồng**

CHỈ TIÊU	Mã số	Thuyết minh	Năm nay	Năm trước
1	2	3	4	5
I. Lưu chuyển tiền từ hoạt động kinh doanh				
1. Lợi nhuận trước thuế	01		113.282.389.033	102.392.432.999
2. Điều chỉnh cho các khoản:			25.966.755.077	16.005.088.773
- Khấu hao tài sản cố định	02		18.637.223.837	16.832.847.963
- Các khoản dự phòng	03		14.450.000.000	
- Lãi, lỗ chênh lệch tỷ giá hối đoái chưa thực hiện	04			
- Lãi, lỗ từ hoạt động đầu tư	05		(7.120.468.760)	(1.286.874.296)
- Chi phí lãi vay	06		-	459.115.106
3. Lợi nhuận từ hoạt động kinh doanh trước thay đổi vốn lưu động	08		139.249.144.110	118.397.521.772
- Tăng, giảm các khoản phải thu	09		(40.753.523.375)	18.185.929.152
- Tăng, giảm hàng tồn kho	10		8.242.263.514	7.143.859.665
- Tăng, giảm các khoản phải trả	11		19.476.756.864	(13.132.140.924)
- Tăng, giảm chi phí trả trước	12		(2.313.767.282)	(148.500.000)
- Tiền lãi vay đã trả	13		-	(459.115.106)
- Thuế thu nhập doanh nghiệp đã nộp	14		(41.295.594.769)	(23.726.964.162)
- Tiền thu khác từ hoạt động kinh doanh	15		55.460.236.527	34.784.234.543
- Tiền chi khác từ hoạt động kinh doanh	16		(68.137.771.755)	(49.632.275.415)
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động kinh doanh	20		69.927.743.834	91.412.549.525
II. Lưu chuyển tiền từ hoạt động đầu tư				
1. Tiền chi để mua sắm, xây dựng TSCĐ và các tài sản dài hạn khác	21		(30.988.891.256)	(24.345.786.640)
2. Tiền thu từ thanh lý, nhượng bán TSCĐ và các tài sản dài hạn khác	22		36.363.636	2.858.009.092
3. Tiền chi cho vay, mua các công cụ nợ của đơn vị khác	23		-	
4. Tiền thu hồi cho vay, bán lại các công cụ nợ của đơn vị khác	24		-	
5. Tiền chi đầu tư, góp vốn vào đơn vị khác	25		(85.692.704.477)	
6. Tiền thu hồi đầu tư, góp vốn vào đơn vị khác	26		35.533.475.046	
7. Tiền thu lãi cho vay, cổ tức và lợi nhuận được chia	27		8.273.749.469	970.265.204
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động đầu tư	30		(72.838.007.582)	(20.517.512.344)
III. Lưu chuyển tiền từ hoạt động tài chính				
1. Tiền thu từ phát hành cổ phiếu, nhận góp vốn của chủ sở hữu	31		9.000.000.000	
2. Tiền chi trả góp vốn cho các chủ sở hữu, mua lại cổ phiếu của doanh nghiệp đã phát hành	32			(6.326.618.000)
3. Tiền vay ngắn hạn, dài hạn nhận được	33		-	26.528.016.575
4. Tiền chi trả nợ gốc vay	34			(26.528.016.575)
5. Tiền chi trả nợ thuê tài chính	35			
6. Cổ tức, lợi nhuận đã trả cho chủ sở hữu	36		(31.655.060.020)	(24.595.715.000)
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động tài chính	40		(22.655.060.020)	(30.922.333.000)
Lưu chuyển tiền thuần trong năm/kỳ	50		(25.565.323.768)	39.972.704.181
Tiền và tương đương tiền đầu năm	60		54.333.874.317	14.201.761.724
Ảnh hưởng của thay đổi tỷ giá hối đoái quy đổi ngoại tệ	61			159.408.412
Tiền và tương đương tiền cuối kỳ	70		28.768.550.549	54.333.874.317

TP.HCM, ngày 27 tháng 01 năm 2014

NGƯỜI LẬP BIỂU

CN. Lê Thị Thu Hương

KẾ TOÁN TRƯỞNG

CN. Lê Thị Thúy Hằng

TỔNG GIÁM ĐỐC



DS. Huỳnh Thị Lan

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH

Năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2013

I. ĐẶC ĐIỂM HOẠT ĐỘNG CỦA CÔNG TY

1. Thành lập

Công ty hoạt động theo Giấy chứng nhận đăng ký doanh nghiệp công ty cổ phần, Mã số doanh nghiệp 0302533156 do Sở Kế hoạch và Đầu tư Thành phố Hồ Chí Minh cấp ngày 08 tháng 02 năm 2002, Số ĐKKD: 4103000833, và theo các Giấy chứng nhận đăng ký doanh nghiệp Điều chỉnh sau:

Giấy chứng nhận đăng ký doanh nghiệp điều chỉnh số	Ngày
Đăng ký thay đổi lần thứ 01	ngày 21 tháng 10 năm 2005
Đăng ký thay đổi lần thứ 02	ngày 14 tháng 04 năm 2006
Đăng ký thay đổi lần thứ 03	ngày 19 tháng 12 năm 2006
Đăng ký thay đổi lần thứ 04	ngày 11 tháng 07 năm 2008
Đăng ký thay đổi lần thứ 05	ngày 15 tháng 09 năm 2008
Đăng ký thay đổi lần thứ 06	ngày 17 tháng 10 năm 2009
Đăng ký thay đổi lần thứ 07	ngày 30 tháng 09 năm 2010
Đăng ký thay đổi lần thứ 08	ngày 02 tháng 12 năm 2010
Đăng ký thay đổi lần thứ 09	ngày 23 tháng 11 năm 2011.
Đăng ký thay đổi lần thứ 10	ngày 01 tháng 12 năm 2011.
Đăng ký thay đổi lần thứ 11	ngày 08 tháng 08 năm 2012.
Đăng ký thay đổi lần thứ 12	ngày 15 tháng 08 năm 2012.
Đăng ký thay đổi lần thứ 13	ngày 16 tháng 04 năm 2013.

Tên tiếng anh : Mekophar Chemical Pharmaceutical Joint Stock Company

Tên viết tắt : Mekophar

Địa chỉ trụ sở chính : 297/5 Lý Thường Kiệt, Phường 15, Quận 11, TP. Hồ Chí Minh.

Công ty có các chi nhánh :

- Chi nhánh tại Hà Nội: 95 Láng Hạ, Phường Láng Hạ, Quận Đống Đa, TP. Hà Nội

- Chi nhánh tại Đà Nẵng: 410 Nguyễn Tri Phương, Phường Hòa Thuận Tây, Quận Hải Châu, TP. Đà Nẵng

- Chi nhánh tại Cần Thơ: 17A Cách Mạng Tháng Tám, Phường An Thới, Quận Bình Thủy, TP. Cần Thơ

- 2. Hình thức sở hữu vốn** : Công ty cổ phần.
- 3. Lĩnh vực kinh doanh** : Sản xuất , thương mại .
- 4. Ngành nghề kinh doanh** :

Sản xuất thuốc, hóa dược và dược liệu. Bán buôn thuốc; Bán buôn nước hoa, hàng mỹ phẩm và chế phẩm vệ sinh; Bán buôn dụng cụ y tế. Dịch vụ bảo quản và dịch vụ kiểm nghiệm thuốc. Bán lẻ thuốc. Sản xuất bao bì dùng trong ngành dược. Sản xuất hàng thực phẩm công nghệ (trừ sản xuất, chế biến thực phẩm tươi sống). Bán buôn thực phẩm chức năng, thực phẩm công nghệ chế biến. Sản xuất mỹ phẩm (không sản xuất hoá chất cơ bản, xà phòng, chất tẩy rửa tại trụ sở). Kinh doanh bất động sản; dịch vụ cho thuê cao ốc, văn phòng; cho thuê căn hộ. Bán buôn hàng may mặc. Sản xuất nước tinh khiết đóng chai. Bán buôn đồ uống. Bán buôn máy móc, thiết bị y tế. Bán buôn hóa chất khác (trừ loại sử dụng trong nông nghiệp); Bán buôn chất dẻo dạng nguyên

sinh. Hoạt động tư vấn đầu tư (trừ tư vấn kế toán, tài chính, pháp lý). Tư vấn chuyển giao công nghệ. Tổ chức giới thiệu và xúc tiến thương mại. Đại lý môi giới (trừ môi giới bất động sản) ./.

5. **Đặc điểm hoạt động của doanh nghiệp trong năm tài chính có ảnh hưởng đến báo cáo tài chính** : không có
6. **Tổng số nhân viên đến cuối kỳ** : 860 người

II. NĂM TÀI CHÍNH, ĐƠN VỊ TIỀN TỆ SỬ DỤNG TRONG KẾ TOÁN

1. Năm tài chính

Năm tài chính của Công ty bắt đầu từ ngày 01 tháng 01 và kết thúc vào ngày 31 tháng 12 hàng năm.

2. Đơn vị tiền tệ sử dụng trong kế toán

Đơn vị tiền tệ sử dụng trong kế toán và lập báo cáo tài chính là Đồng Việt Nam (VND).

III. CHUẨN MỰC VÀ CHẾ ĐỘ KẾ TOÁN ÁP DỤNG

1. Chế độ kế toán áp dụng

Công ty áp dụng Chuẩn mực và Chế độ Kế toán Việt Nam.

2. Tuyên bố về việc tuân thủ chuẩn mực kế toán và chế độ kế toán Việt Nam

Công ty đã thực hiện công việc kế toán theo quy định của Nhà nước Việt Nam về chế độ kế toán, chuẩn mực kế toán Việt Nam; phù hợp với những chuẩn mực kế toán quốc tế và những thông lệ kế toán được Nhà nước Việt Nam thừa nhận. Báo cáo tài chính được trình bày một cách trung thực và hợp lý tình hình tài chính, kết quả kinh doanh và các luồng tiền của doanh nghiệp.

Việc lựa chọn số liệu và thông tin cần phải trình bày trong Bản Thuyết Minh Báo Cáo Tài Chính được thực hiện theo nguyên tắc trọng yếu qui định tại Chuẩn mực số 21 – Trình bày Báo Cáo Tài Chính.

3. Hình thức kế toán áp dụng

Công ty sử dụng hình thức chứng từ ghi sổ.

IV. CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN ÁP DỤNG

1. Cơ sở lập báo cáo tài chính :

Báo cáo tài chính được trình bày theo nguyên tắc giá gốc

Trong năm, công ty đã trình bày lại báo cáo tài chính cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2012 để chỉnh sửa lại các sai sót được phát hiện trong báo cáo tài chính đã được kiểm toán năm trước đối với các khoản mục Thuế và các khoản nộp Nhà nước, Quỹ khen thưởng và phúc lợi, Chênh lệch tỷ giá hối đoái và Quỹ đầu tư phát triển. Các số liệu so sánh dưới đây đã được điều chỉnh trên bảng cân đối kế toán để phù hợp với trình bày báo cáo tài chính hiện hành:

Chỉ tiêu	Mã số	Trình bày năm		Chênh lệch
		trước	Trình bày lại	
- Thuế và các khoản nộp NN	314	20.735.518.595	20.690.419.201	-45.099.394
- Quỹ khen thưởng, phúc lợi	323	29.708.224.282	29.687.399.219	-20.825.063
- Chênh lệch tỷ giá hối đoái	416	-175.256.035	0	175.256.035
- Quỹ đầu tư phát triển	417	226.382.109.590	226.272.778.012	-109.331.578

2. Nguyên tắc ghi nhận các khoản tiền và tương đương tiền**Tiền và các khoản tương đương tiền bao gồm :**

Tiền và các khoản tương đương tiền bao gồm tiền mặt, tiền gửi ngân hàng, tiền đang chuyển và các khoản đầu tư ngắn hạn có thời hạn gốc không quá 3 tháng, có tính thanh khoản cao, có khả năng chuyển đổi dễ dàng thành các lượng tiền xác định và không có nhiều rủi ro trong việc chuyển đổi thành tiền.

Phương pháp chuyển đổi các đồng tiền khác ra đồng tiền sử dụng trong kế toán :

Các nghiệp vụ phát sinh trong kỳ bằng các đơn vị tiền tệ khác với Đồng Việt Nam (VNĐ) được quy đổi theo tỷ giá giao dịch thực tế của nghiệp vụ kinh tế tại thời điểm phát sinh, chênh lệch tỷ giá được tính vào thu nhập hoặc chi phí tài chính và được phản ánh trên Báo cáo kết quả kinh doanh trong kỳ.

3. Nguyên tắc ghi nhận các khoản phải thu thương mại và phải thu khác

Các khoản phải thu thương mại và các khoản phải thu khác được ghi nhận theo giá gốc trừ các khoản phải thu khó đòi.

Dự phòng phải thu khó đòi được lập cho từng khoản nợ phải thu khó đòi căn cứ vào tuổi nợ quá hạn của các khoản nợ hoặc dự kiến mức tổn thất có thể xảy ra .

4. Nguyên tắc ghi nhận hàng tồn kho

- Nguyên tắc đánh giá: Được ghi nhận theo giá gốc (-) trừ dự phòng giảm giá và dự phòng hàng tồn kho lỗi thời, mất phẩm chất. Giá gốc hàng tồn kho bao gồm giá mua, chi phí chế biến và các chi phí liên quan trực tiếp khác phát sinh để có được hàng tồn kho ở địa điểm và trạng thái hiện tại.

- Phương pháp xác định giá trị hàng hoá tồn kho cuối kỳ: Bình quân gia quyền

- Phương pháp hạch toán hàng hoá tồn kho: theo phương pháp kê khai thường xuyên.

- Phương pháp lập dự phòng giảm giá hàng tồn kho: Dự phòng cho hàng tồn kho được trích lập khi giá trị thuần có thể thực hiện được của hàng tồn kho nhỏ hơn giá gốc. Giá trị thuần có thể thực hiện được là giá bán ước tính trừ đi chi phí ước tính để hoàn thành sản phẩm và chi phí bán hàng ước tính. Số dự phòng giảm giá hàng tồn kho là số chênh lệch giữa giá gốc hàng tồn kho lớn hơn giá trị thuần có thể thực hiện được của chúng.

5. Nguyên tắc ghi nhận và khấu hao tài sản cố định (TSCĐ) :**Tài sản cố định hữu hình**

Tài sản cố định hữu hình được thể hiện theo nguyên giá trừ hao mòn lũy kế. Nguyên giá tài sản cố định hữu hình bao gồm toàn bộ các chi phí mà Công ty phải bỏ ra để có được tài sản cố định tính đến thời điểm đưa tài sản đó vào trạng thái sẵn sàng sử dụng. Các chi phí phát sinh sau ghi nhận ban đầu chỉ được ghi tăng nguyên giá tài sản cố định nếu các chi phí này chắc chắn làm tăng lợi ích kinh tế trong tương lai do sử dụng tài sản đó. Các chi phí không thỏa mãn điều kiện trên được ghi nhận là chi phí trong năm.

Khi tài sản cố định được bán hay thanh lý, nguyên giá và khấu hao lũy kế được xóa sổ và bất kỳ khoản lãi lỗ nào phát sinh do việc thanh lý đều được tính vào thu nhập hay chi phí trong kỳ.

Tài sản cố định vô hình

Được ghi nhận theo nguyên giá trừ đi giá trị hao mòn lũy kế. Nguyên giá tài sản cố định vô hình là toàn bộ các chi phí mà doanh nghiệp bỏ ra để có được tài sản cố định vô hình tính đến thời điểm đưa tài sản đó vào sử dụng theo dự kiến.

Phương pháp khấu hao Tài sản cố định

Khấu hao được dựa trên nguyên giá của tài sản cố định và theo phương pháp khấu hao đường thẳng. Thời gian hữu dụng ước tính của tài sản là thời gian mà tài sản phát huy được tác dụng cho sản xuất kinh doanh .

Thời gian hữu dụng ước tính của TSCĐ như sau:

Nhà xưởng, vật kiến trúc	5 – 25 năm
Máy móc, thiết bị	3 – 12 năm
Phương tiện vận tải, truyền dẫn	5 – 08 năm
Thiết bị, dụng cụ quản lý	4 – 10 năm
Quyền sử dụng đất	25 năm
Bản quyền sử dụng tế bào gốc	3 năm

6. Nguyên tắc ghi nhận chi phí xây dựng cơ bản dở dang

Chi phí xây dựng cơ bản dở dang được ghi nhận theo giá gốc. Chi phí này bao gồm : chi phí mua sắm mới tài sản cố định.

7. Nguyên tắc ghi nhận các khoản đầu tư tài chính

Nguyên tắc ghi nhận các khoản đầu tư vào công ty liên kết: được ghi nhận khi công ty nắm giữ từ 20% đến 50% quyền biểu quyết của các Công ty đầu tư, có ảnh hưởng đáng kể trong các quyết định về chính sách tài chính và hoạt động tại các công ty này. Các khoản đầu tư vào Công ty liên kết được phản ánh trên báo cáo tài chính theo nguyên tắc ghi nhận theo giá gốc.

Phương pháp giá gốc là phương pháp kế toán mà khoản đầu tư được ghi nhận ban đầu theo giá gốc, sao đó không được điều chỉnh theo những thay đổi của phần sở hữu của các nhà đầu tư trong tài sản thuần của bên nhận đầu tư. Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh chỉ phản ánh khoản thu nhập của các nhà đầu tư được phân chia lợi nhuận thuần lũy kế của bên nhận đầu tư phát sinh sau ngày đầu tư.

Nguyên tắc ghi nhận các khoản đầu tư chứng khoán ngắn và dài hạn, đầu tư ngắn và dài hạn khác: Là các khoản đầu tư như: cổ phiếu,... hoặc các khoản vốn công ty đang đầu tư vào các tổ chức kinh tế khác được thành lập theo quy định của pháp luật mà chỉ nắm giữ dưới 20% quyền biểu quyết và thời hạn thu hồi dưới 1 năm (đầu tư ngắn hạn) hoặc trên 1 năm (đầu tư dài hạn). Các khoản đầu tư này phản ánh trên báo cáo tài chính theo nguyên tắc ghi nhận theo giá gốc.

Phương pháp lập dự phòng giảm giá các khoản đầu tư tài chính:

Dự phòng giảm giá chứng khoán đầu tư ngắn hạn và dài hạn được lập khi giá trị thuần có thể thực hiện được (giá thị trường) của chứng khoán đầu tư giảm xuống thấp hơn giá gốc.

Dự phòng tổn thất các khoản đầu tư tài chính dài hạn được lập khi Công Ty xác định được các khoản đầu tư này bị giảm sút giá trị không phải tạm thời và ngoài kế hoạch do kết quả hoạt động của các công ty được đầu tư bị lỗ.

dài hạn được lập khi giá trị thuần có thể thực hiện được (giá thị trường) của chứng khoán đầu tư giảm xuống thấp hơn giá gốc.

Mức lập dự phòng được xác định bằng chênh lệch giữa giá trị thuần có thể thực hiện được (giá thị trường) hoặc giá trị khoản đầu tư có thể thu hồi được và giá gốc ghi trên sổ sách kế toán của các khoản đầu tư.

8. Nguyên tắc ghi nhận và vốn hóa các khoản chi phí khác

Chi phí trả trước ngắn hạn tại công ty: là chi phí lưu trữ của ngân hàng tế bào gốc. Chi phí này được phân bổ theo số lượng mẫu tế bào lưu trữ trong kỳ.

9. Nguyên tắc và phương pháp ghi nhận các khoản dự phòng phải trả

Dự phòng phải trả của Công ty là khoản Ban Tổng Giám Đốc dự phòng để chi cho các công trình nghiên cứu khoa học. Giá trị dự phòng tùy thuộc vào kết quả hoạt động kinh doanh từng năm của Công ty.

10. Nguyên tắc ghi nhận vốn chủ sở hữu

Nguyên tắc ghi nhận vốn đầu tư của chủ sở hữu :

Nguồn vốn kinh doanh được hình thành từ số tiền mà các thành viên hay cổ đông đã góp vốn mua cổ phần, cổ phiếu hoặc được bổ sung từ lợi nhuận sau thuế theo Nghị Quyết của Đại Hội Đồng Cổ đông hoặc theo quy định trong điều lệ hoạt động của công ty. Nguồn vốn kinh doanh được ghi nhận theo số vốn thực tế đã góp bằng tiền hoặc bằng tài sản tính theo mệnh giá của cổ phiếu đã phát hành khi mới thành lập, hoặc huy động thêm để mở rộng quy mô hoạt động của công ty.

Nguyên tắc ghi nhận thặng dư vốn cổ phần và vốn khác :

+ **Thặng dư vốn cổ phần:** Phản ánh khoản chênh lệch tăng giữa số tiền thực tế thu được so với mệnh giá khi phát hành lần đầu hoặc phát hành bổ sung cổ phiếu và chênh lệch tăng, giảm giữa số tiền thực tế thu được so với giá mua lại khi tái phát hành cổ phiếu quỹ. Trường hợp mua lại cổ phiếu để huỷ bỏ ngay tại ngày mua thì giá trị cổ phiếu được ghi giảm nguồn vốn kinh doanh tại ngày mua là giá thực tế mua lại và cũng phải ghi giảm nguồn vốn kinh doanh chi tiết mệnh giá và phần của cổ phiếu mua lại.

+ **Nguyên tắc ghi nhận chênh lệch tỷ giá:** Chênh lệch tỷ giá được phản ánh là số chênh lệch tỷ giá hối đoái đánh giá lại cuối kỳ của các khoản mục tiền tệ ngắn hạn có gốc ngoại tệ.

+ **Nguyên tắc ghi nhận lợi nhuận chưa phân phối:** được ghi nhận số lợi nhuận (hoặc lỗ) từ kết quả hoạt động kinh doanh của doanh nghiệp sau khi trừ (-) chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp của kỳ hiện hành và các khoản điều chỉnh do áp dụng hồi tố thay đổi chính sách kế toán và điều chỉnh hồi tố sai sót trọng yếu của các năm trước.

Việc phân phối lợi nhuận được căn cứ vào điều lệ Công ty được thông qua Đại Hội Đồng cổ đông hàng năm.

11. Nguyên tắc ghi nhận doanh thu

Doanh thu bán hàng hóa, thành phẩm được ghi nhận khi phần lớn rủi ro và lợi ích gắn liền với việc sở hữu hàng hoá, thành phẩm đó được chuyển giao cho người mua và không còn tồn tại yếu tố không chắc chắn đáng kể liên quan đến việc thanh toán tiền, chi phí kèm theo hoặc khả năng hàng bán bị trả lại.

Doanh thu hoạt động tài chính phản ánh doanh thu từ tiền lãi, cổ tức, lợi nhuận được chia và doanh thu hoạt động tài chính khác của doanh nghiệp (đầu tư vào công ty liên kết, đầu tư vốn khác, lãi tỷ giá hối đoái ...)

12. Nguyên tắc và phương pháp ghi nhận chi phí tài chính

Chi phí tài chính của công ty là toàn bộ chênh lệch tỷ giá phát sinh trong kỳ và khoản lãi vay phải trả cho ngân hàng. Khoản chi phí này được ghi nhận khi thực tế phát sinh.

13. Nguyên tắc và phương pháp ghi nhận chi phí Thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành

Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành: là số thuế thu nhập doanh nghiệp phải nộp (hoặc thu hồi được) tính trên thu nhập chịu thuế và thuế suất thuế thu nhập doanh nghiệp của năm hiện hành theo luật thuế TNDN hiện hành được ghi nhận.

Các khoản thuế phải nộp ngân sách nhà nước sẽ được quyết toán cụ thể với cơ quan thuế. Chênh lệch giữa số thuế phải nộp theo sổ sách và số liệu kiểm tra quyết toán sẽ được điều chỉnh khi có quyết toán chính thức với cơ quan thuế.

Công ty có nghĩa vụ nộp thuế thu nhập doanh nghiệp với thuế suất 25% trên thu nhập chịu thuế.

14. Các nghiệp vụ dự phòng rủi ro hối đoái

Đánh giá lại số dư các khoản mục tiền tệ có gốc ngoại tệ vào cuối năm tài chính:

Số dư cuối kỳ các khoản mục tiền tệ có gốc ngoại tệ phải được đánh giá lại theo tỷ giá giao dịch ngân hàng Ngoại Thương công bố tại thời điểm lập báo cáo tài chính.

Tỷ giá sử dụng để qui đổi tại thời điểm ngày 31/12/2013 : 21.080 VND/USD
29.034 VND/EUR

15. Công cụ tài chính**• Tài sản tài chính**

Theo thông tư số 210/2009/TT-BTC ngày 06/11/2009, tài sản tài chính được phân loại một cách phù hợp, cho mục đích thuyết minh trong các báo cáo tài chính, thành tài sản tài chính được ghi nhận theo giá trị hợp lý thông qua Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh, các khoản vay và phải thu, các khoản đầu tư giữ đến ngày đáo hạn và tài sản tài chính sẵn sàng để bán. Công ty quyết định việc phân loại các tài sản tài chính này tại thời điểm ghi nhận ban đầu.

Tại thời điểm ghi nhận ban đầu, tài sản tài chính được xác định theo nguyên giá cộng với chi phí giao dịch trực tiếp có liên quan.

Các tài sản tài chính của Công ty bao gồm tiền và các khoản tiền gửi ngắn hạn, các khoản phải thu khách hàng và phải thu khác, các khoản cho vay, các công cụ tài chính được niên yết và không được niên yết và các công cụ tài chính phát sinh.

• Nợ phải trả tài chính

Nợ phải trả tài chính theo phạm vi của Thông tư số 210, cho mục đích thuyết minh trong các báo cáo tài chính được phân loại một cách phù hợp thành các nợ phải trả tài chính được ghi nhận theo giá trị hợp lý thông qua Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh, các khoản nợ phải trả tài chính được xác định theo giá trị phân bổ. Công ty xác định việc phân loại các nợ phải trả tài chính thời điểm ghi nhận ban đầu.

Tất cả nợ phải trả tài chính được ghi nhận ban đầu, theo nguyên giá cộng với các chi phí giao dịch trực tiếp có liên quan.

Nợ phải trả tài chính của Công ty bao gồm các khoản phải trả người bán và các khoản phải trả khác, nợ và vay.

▪ *Giá trị sau ghi nhận lần đầu*

Hiện tại không có yêu cầu xác định lại giá trị của các công cụ tài chính sau ghi nhận ban đầu.

▪ *Bù trừ các công cụ tài chính*

Các tài sản tài chính và nợ phải trả tài chính được bù trừ và giá trị thuần sẽ được trình bày trên báo cáo tình hình tài chính nếu, và chỉ nếu, đơn vị có quyền hợp pháp thi hành việc bù trừ các giá trị đã được ghi nhận này và có ý định bù trừ trên cơ sở thuần, hoặc thu được các tài sản và thanh toán nợ phải trả đồng thời.

V. THÔNG TIN BỔ SUNG CHO CÁC KHOẢN MỤC TRÌNH BÀY TRONG BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN

1. Tiền và các khoản tương đương tiền

	Số cuối kỳ	Số đầu năm
Tiền mặt	425.277.597	2.281.281.263
Tiền gửi ngân hàng	28.343.272.952	52.052.593.054
<i>Trong đó : + Việt nam đồng</i>	<i>19.229.810.919</i>	<i>26.937.864.171</i>
+ <i>Ngoại tệ</i>	<i>9.113.462.033</i>	<i>25.114.728.883</i>
Cộng	28.768.550.549	54.333.874.317

2. Các khoản đầu tư tài chính ngắn hạn

	Số cuối kỳ		Số đầu năm	
	Số lượng	Giá trị	Số lượng	Giá trị
- Công ty CP Dược Phẩm Trung Ương VIDIPHAR			144.000	3.800.000.000
- Công ty CP Bao Bì Dược			329.500	5.152.500.000
- Công ty CP Dược Phẩm OPC (Mã CK: OPC)			10.230	203.101.100
- Tiền gửi có kỳ hạn tại NH		50.159.229.431		
Cộng	-	50.159.229.431	483.730	9.155.601.100

3. Các khoản phải thu ngắn hạn khác

	Số cuối kỳ	Số đầu năm
- BH Y Tế , BH Xã Hội , Kinh phí Công Đoàn	576.938.149	280.917.050
- Chi phí thẩm định khu đất Ngô thời nhiệm	270.682.283	270.682.283
- Thu Khác	142.731.377	26.277.007
Cộng	990.351.809	577.876.340

4. Hàng Tồn kho

	Số cuối kỳ	Số đầu năm
Nguyên liệu, vật liệu	146.464.984.793	142.673.585.068
Công cụ, dụng cụ	1.634.689.281	1.509.495.225
Chi phí sản xuất kinh doanh dở dang	32.551.313.339	31.298.043.292
Thành phẩm	60.751.390.957	74.329.764.355
Hàng hoá	275.076.974	108.830.918
Cộng	241.677.455.344	249.919.718.858

5. Tài sản ngắn hạn khác

	Số cuối kỳ	Số đầu năm
Chi phí công cụ dụng cụ trả trước ngắn hạn	-	220.500.000
Thuế GTGT còn được khấu trừ	5.705.036.490	5.774.353.294
Thuế TNCN phải thu lại nhân viên	923.840.308	728.811.371
Tài sản ngắn hạn khác	312.867.381	458.401.526
. <i>Tạm ứng</i>	23.940.783	321.921.526
. <i>Chi sự nghiệp năm nay</i>	136.480.000	136.480.000
. <i>Các khoản phải thu khác</i>	152.446.598	-
Cộng	6.941.744.179	7.182.066.191

6. Tăng giảm tài sản cố định hữu hình

Khoản mục	Nhà xưởng, vật kiến trúc		Phương tiện vận tải		Thiết bị quản lý	Tổng Cộng
		Máy móc thiết bị				
Nguyên giá						
Số dư đầu năm	49.794.263.250	99.538.279.869	11.213.632.688	42.849.425.726		203.395.601.533
Tăng trong kỳ	4.426.454.408	15.127.279.567	4.410.316.000	6.271.102.423		30.235.152.398
. Mua trong năm		15.127.279.567	4.410.316.000	6.271.102.423		25.808.697.990
. Đầu tư XD/CB hoàn thành	4.426.454.408					4.426.454.408
Giảm trong kỳ	62.332.000	2.975.016.610	200.905.590	2.721.594.117		5.959.848.317
. Giảm thành công cụ	62.332.000	2.658.401.570	200.905.590	2.721.594.117		5.643.233.277
. Giảm do bán		316.615.040				316.615.040
Số dư cuối kỳ	54.158.385.658	111.690.542.826	15.423.043.098	46.398.934.032		227.670.905.614
. Trong đó : Đã khấu hao hết nhưng vẫn còn sử dụng	1.936.146.886	48.045.983.618	4.938.767.056	12.061.312.810		66.982.210.370
Giá trị hao mòn						
Số dư đầu năm	21.389.557.747	68.895.010.260	5.865.195.754	24.481.476.095		120.631.239.856
Khấu hao trong kỳ	3.079.393.496	8.102.228.810	2.339.991.497	4.193.881.298		17.715.495.101
Giảm trong kỳ	62.332.000	2.508.396.243	171.113.763	2.028.361.966		4.770.203.972
. Thanh lý		290.365.040				290.365.040
. Chuyển thành công cụ	62.332.000	2.218.031.203	171.113.763	2.028.361.966		4.479.838.932
Số dư cuối kỳ	24.406.619.243	74.488.842.827	8.034.073.488	26.646.995.427		133.576.530.985
Giá trị còn lại						
Số dư đầu năm	28.404.705.503	30.643.269.609	5.348.436.934	18.367.949.631		82.764.361.677
Số dư cuối kỳ	29.751.766.415	37.201.699.999	7.388.969.610	19.751.938.605		94.094.374.629

7. Tăng giảm tài sản cố định vô hình

Khoản mục	Bảng quyền, bằng sáng chế		Tổng Cộng
	Quyền sử dụng đất		
Nguyên giá			
Số dư đầu năm	31.531.831.684	2.263.511.000	33.795.342.684
Tăng trong kỳ	-	364.788.139	364.788.139
Số dư cuối kỳ	31.531.831.684	2.628.299.139	34.160.130.823
Giá trị hao mòn			
Số dư đầu năm	2.277.228.243	1.937.755.504	4.214.983.747
Khấu hao trong kỳ	528.361.668	393.367.068	921.728.736
Số dư cuối kỳ	2.805.589.911	2.331.122.572	5.136.712.483
Giá trị còn lại			
Số dư đầu năm	29.254.603.441	325.755.496	29.580.358.937
Số dư cuối kỳ	28.726.241.773	297.176.567	29.023.418.340

8. Chi phí xây dựng cơ bản dở dang

	<u>Số cuối kỳ</u>	<u>Số đầu năm</u>
Chi phí phần mềm kế toán dở dang	1.757.147.000	1.239.747.000
Chi phí phần mềm quản lý nhân sự	-	48.889.942
Chi phí thiết kế nhà Chi nhánh Đà Nẵng	-	27.272.730
Chi phí HT điện dây chuyên thuốc nhỏ mắt		52.286.609
Cộng	<u>1.757.147.000</u>	<u>1.368.196.281</u>

9. Đầu tư tài chính dài hạn

	<u>Tỷ lệ CP sở hữu %</u>	<u>Số cuối kỳ</u>	<u>Số đầu năm</u>
Đầu tư vào công ty liên doanh liên kết		29.610.000.000	29.610.000.000
+ Công ty TNHH bên viện TN Đa khoa An sinh	22%	18.510.000.000	18.510.000.000
+ Công ty CP Dược Phẩm Mekông	22%	1.000.000.000	1.000.000.000
+ Quỹ Đầu tư Chứng khoán VN Tiger Fund	2%	10.100.000.000	10.100.000.000
Đầu tư dài hạn khác		9.155.601.100	
+ Công ty CP Dược Phẩm TW Vidiphar		3.800.000.000	
+ Công ty CP Bao Bì Dược		5.152.500.000	
+ Công ty CP Dược Phẩm OPC		203.101.100	
Dự phòng giảm giá quỹ đầu tư CK VN Tiger Fund		(5.428.000.000)	(5.428.000.000)
Cộng		<u>72.103.202.200</u>	<u>53.792.000.000</u>

10. Thuế và các khoản phải nộp Nhà nước

	<u>Số cuối kỳ</u>	<u>Số đầu năm</u>
Thuế GTGT hàng nhập khẩu	-	313.078.322
Thuế thu nhập doanh nghiệp	18.310.072.789	20.060.059.642
Thuế thu nhập cá nhân	258.364.053	128.896.484
Thuế nhập khẩu	195.028.937	188.384.753
Cộng	<u>18.763.465.779</u>	<u>20.690.419.201</u>

11. Các khoản phải trả, phải nộp ngắn hạn khác

	<u>Số cuối kỳ</u>	<u>Số đầu năm</u>
- BH Y Tế, BH Xã Hội , Kinh phí Công Đoàn	245.758.980	454.992.548
- Kinh Phí để tài Mekostem	177.595.069	177.595.069
- Cổ tức phải trả cho cổ đông	18.518.914.800	19.676.572.000
- Hội đồng Quản trị	1.160.000.000	77.000.000
- Phải trả khác	7.077.170.037	7.086.871.208
Cộng	<u>27.179.438.886</u>	<u>27.473.030.825</u>

12. Quỹ khen thưởng, phúc lợi

	<u>Số đầu năm</u>	<u>Tăng trong kỳ</u>	<u>Giảm trong kỳ</u>	<u>Số cuối kỳ</u>
Quỹ khen thưởng	10.338.729.115	5.802.782.489	(7.346.356.000)	8.795.155.604
Quỹ phúc lợi	19.348.670.104	5.954.106.489	(5.211.066.630)	20.091.709.963
Cộng	<u>29.687.399.219</u>	<u>11.756.888.978</u>	<u>(12.557.422.630)</u>	<u>28.886.865.567</u>

13. Dự phòng phải trả dài hạn

	<u>Số cuối kỳ</u>	<u>Số đầu năm</u>
Trích trước từ lãi sau thuế dự phòng các dự án nghiên cứu khoa học.	30.000.000.000	16.000.000.000
Cộng	<u>30.000.000.000</u>	<u>16.000.000.000</u>

14. Vốn chủ sở hữu***Bảng đối chiếu biến động của vốn chủ sở hữu :***

Thông tin về biến động của chủ sở hữu được trình bày ở Phụ lục đính kèm

Chi tiết vốn đầu tư của chủ sở hữu

	<u>Số cuối kỳ</u>	<u>Số đầu năm</u>
- Vốn góp của Nhà nước (28%)	29.403.000.000	29.403.000.000
- Vốn góp của các đối tượng khác (72%)	76.256.320.000	71.756.320.000
- Thặng dư vốn cổ phần	113.206.704.458	108.706.704.458
- Cổ phiếu quỹ	(14.487.151.158)	(14.487.151.158)
Cộng	<u>204.378.873.300</u>	<u>195.378.873.300</u>

Cổ phiếu

	<u>Số cuối kỳ</u>	<u>Số đầu năm</u>
Số lượng cổ phiếu đăng ký pháp hành	10.565.932	10.115.932
Số lượng cổ phiếu đã bán ra công chúng	10.565.932	10.115.932
Số lượng cổ phiếu được mua lại	277.646	277.646
Số lượng cổ phiếu đang lưu hành	10.288.286	9.838.286
* Mệnh giá cổ phiếu đang lưu hành (VNĐ)	10.000	10.000

VI. THÔNG TIN BỔ SUNG CHO CÁC KHOẢN MỤC TRÌNH BÀY TRONG BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH**1. Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ :**

	Năm 2013	Năm 2012
- Doanh thu bán thành phẩm	790.098.628.996	711.734.247.743
- Doanh thu dịch vụ ngân hàng tế bào gốc	20.757.985.895	16.320.806.704
- Doanh thu bán hàng hoá	414.208.187.512	359.693.243.945
- Doanh thu bán vật tư	15.137.834.186	11.000.397.682
- Doanh thu cho thuê mặt bằng	2.803.636.364	2.454.545.454
Cộng	1.243.006.272.953	1.101.203.241.528

2. Các khoản giảm trừ doanh thu :

	Năm 2013	Năm 2012
- Hàng bán trả lại	1.280.863.787	422.792.859
- Giảm giá hàng bán	7.761.237	-
Cộng	1.288.625.024	422.792.859

3. Doanh thu thuần về bán hàng và cung cấp dịch vụ :

	Năm 2013	Năm 2012
- Doanh thu bán thành phẩm	789.082.186.777	711.311.596.598
- Doanh thu dịch vụ ngân hàng tế bào gốc	20.757.985.895	16.320.806.704
- Doanh thu bán hàng hoá	413.936.004.707	359.693.102.231
- Doanh thu bán vật tư	15.137.834.186	11.000.397.682
- Doanh thu cho thuê mặt bằng	2.803.636.364	2.454.545.454
Cộng	1.241.717.647.929	1.100.780.448.669

4. Giá vốn hàng bán :

	Năm 2013	Năm 2012
- Giá vốn thành phẩm bán ra	556.534.919.849	514.416.249.617
- Giá vốn dịch vụ ngân hàng tế bào gốc	5.939.109.534	5.676.647.818
- Giá vốn hàng hoá bán ra	410.942.863.219	357.512.970.560
- Giá vốn vật tư, dịch vụ đã cung cấp	13.724.072.074	10.121.891.085
Cộng	987.140.964.676	887.727.759.080

5. Doanh thu hoạt động tài chính :

	Năm 2013	Năm 2012
- Cổ tức lợi nhuận được chia	7.276.075.304	746.254.500
- Lãi chênh lệch tỷ giá đã thực hiện	547.994.063	337.699.770
- Lãi chênh lệch tỷ giá chưa thực hiện	33.837.787	9.857.762
- Lãi tiền gửi ngân hàng	997.674.165	224.010.704
Cộng	8.855.581.319	1.317.822.736

6. Chi phí tài chính :

	Năm 2013	Năm 2012
- Lãi tiền vay	-	459.115.106
- Chênh lệch tỷ giá	1.797.174.805	1.228.085.834
Cộng	1.797.174.805	1.687.200.940

7. Chi phí bán hàng :

	Năm 2013	Năm 2012
- Chí phí nhân viên	22.167.713.121	17.041.540.265
- Chí phí hoa hồng	26.574.903.921	20.790.611.211
- Chí phí khấu hao TSCĐ	695.511.590	453.984.778
- Chí phí dịch vụ mua ngoài	11.968.377.479	13.762.001.581
- Chí phí vận chuyển	2.742.010.916	-
- Chí phí bằng tiền khác	638.885.736	729.061.527
Cộng	64.787.402.763	52.777.199.362

8. Chi phí quản lý doanh nghiệp :

	Năm 2013	Năm 2012
- Chí phí nhân viên	27.250.996.898	20.726.881.416
- Chí phí vật liệu quản lý	8.653.490.146	5.663.179.258
- Chí phí khấu hao TSCĐ	7.348.508.644	6.062.610.596
- Thuế, phí, lệ phí	9.439.643.587	10.205.543.870
- Chí phí dịch vụ mua ngoài	2.145.630.295	2.688.512.309
- Chí phí bằng tiền khác	30.277.784.826	14.178.215.271
Cộng	85.116.054.396	59.524.942.720

9. Thu nhập khác :

	Năm 2013	Năm 2012
- Bán tài sản cố định	36.363.636	2.858.009.092
- Thu nhập khác	1.876.794.309	1.695.872.807
Cộng	1.913.157.945	4.553.881.899

10. Chi phí khác :

	Năm 2013	Năm 2012
- Chi phí thanh lý tài sản cố định	26.250.000	2.541.400.000
- Chi phí khác	336.151.520	1.218.203
Cộng	362.401.520	2.542.618.203

9. Chi phí sản xuất kinh doanh theo yếu tố :

	Năm 2013	Năm 2012
- Chi phí nguyên vật liệu	530.476.943.033	520.785.432.104
- Chi phí nhân công	86.865.338.813	66.020.408.800
- Chi phí khấu hao tài sản cố định	18.637.223.837	16.832.847.963
- Chi phí dịch vụ mua ngoài	15.135.662.501	13.456.782.451
- Chi phí khác	18.107.611.979	17.456.785.432
Cộng	669.222.780.163	634.552.256.750

VII. NHỮNG THÔNG TIN KHÁC:**1. Giao dịch các bên liên quan**

Bên liên quan	Mối quan hệ	Tính chất giao dịch	Phát sinh trong kỳ	Số dư cuối kỳ
- Công ty TNHH Bệnh viện TN Đa khoa An Sinh	Công ty liên kết	Bán hàng cho Công ty liên kết	4.437.438.233	270.090.428
- Công ty CP Dược phẩm Mekong	Công ty liên kết	Bán hàng cho Công ty liên kết (Phải thu)	12.801.073.604	235.203.665
		Mua hàng từ Công ty liên kết (Phải trả)	12.855.539.729	147.665.377

TP.Hồ Chí Minh, ngày 27 tháng 01 năm 2014

Kế toán trưởng



CN. Lê Thị Thúy Hằng

Tổng Giám đốc



DS. Huỳnh Thị Lan

**Công ty cổ phần Hóa - Dược Phẩm MEKOPHAR**

Địa chỉ: 297/5 Lý Thường Kiệt, Phường 15, Quận 11, Tp HCM.

Điện thoại: [08] 3 8650258 - 3 8650363 Fax: [08] 3 8650394

Email: info@mekophar.com - website: www.mekophar.com

BÁO CÁO TÀI CHÍNH NIÊN ĐỘ

Kỳ kế toán từ 01/01/2013 đến 31/12/2013

Phụ lục 1 : Bảng đối chiếu biến động của vốn chủ sở hữu*Đơn vị tính : Đồng*

Khoản mục	Vốn góp của chủ sở hữu	Thặng dư vốn cổ phần	Cổ phiếu quỹ	Quỹ đầu tư phát triển	Quỹ dự phòng tài chính	Chênh lệch tỷ giá hối đoái	Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối	Cộng
Số dư đầu năm trước	101.159.320.000	108.706.704.458	(8.160.533.158)	196.630.318.232	10.049.416.533	(159.408.412)	-	408.225.817.653
- Lợi nhuận sau thuế trong kỳ							70.352.108.032	70.352.108.032
- Hoàn nhập lại chênh lệch ngoại tệ cuối năm trước	-					159.408.412	-	159.408.412
- Trích khen thưởng HĐQT năm 2012			-			-	(77.000.000)	(77.000.000)
- Trích các quỹ từ lợi nhuận				29.642.459.780	66.515.467		(29.708.975.247)	-
- Mua lại cổ phiếu quỹ			(6.326.618.000)					(6.326.618.000)
- Cổ tức trả cổ đông năm 2012							(29.322.115.500)	(29.322.115.500)
- Trích quỹ KT & PL từ lãi 2012							(11.244.017.285)	(11.244.017.285)
Số dư cuối năm trước	101.159.320.000	108.706.704.458	(14.487.151.158)	226.272.778.012	10.115.932.000	-	-	431.767.583.312
Số dư đầu năm nay	101.159.320.000	108.706.704.458	(14.487.151.158)	226.272.778.012	10.115.932.000	-	-	431.767.583.312
- Lợi nhuận sau thuế trong kỳ							73.736.781.117	73.736.781.117
- Tăng vốn bằng phát hành cổ phiếu ưu đãi	4.500.000.000	4.500.000.000						9.000.000.000
- Trích khen thưởng HĐQT năm 2013							(1.202.000.000)	(1.202.000.000)
- Trích các quỹ từ lợi nhuận				29.614.358.139	450.000.000		(30.064.358.139)	-
- Cổ tức trả cổ đông năm 2013							(30.864.858.000)	(30.864.858.000)
- Trích quỹ KT & PL từ lãi 2013							(11.605.564.978)	(11.605.564.978)
Số dư cuối kỳ này	105.659.320.000	113.206.704.458	(14.487.151.158)	255.887.136.151	10.565.932.000	-	-	470.831.941.451